

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 4/2007

I. Bảng cân đối kế toán

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	84,678,085,821	97,252,481,553
1	Tiền & các khoản tương đương tiền	25,270,092,442	25,205,573,412
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,887,280,000	-
3	Các khoản phải thu	39,833,550,331	52,838,090,264
4	Hàng tồn kho	9,358,561,261	16,516,948,386
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,328,601,787	2,691,869,491
II	Tài sản dài hạn	186,375,133,256	97,028,221,243
1	Các khoản phải thu dài hạn	5,767,543,455	-
2	Tài sản cố định	133,571,025,101	56,630,008,819
	- Tài sản cố định hữu hình	110,273,071,524	36,256,858,344
	- Tài sản cố định vô hình		-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	13,355,039,233	11,268,722,954
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,942,914,344	9,104,427,521
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	46,673,382,314	38,473,382,314
5	Tài sản dài hạn khác	363,182,386	1,924,830,110
III	Tổng tài sản	271,053,219,077	194,280,702,796
IV	Nợ phải trả	132,963,454,412	88,373,609,950
1	Nợ ngắn hạn	88,608,812,228	49,174,554,680
2	Nợ dài hạn	44,354,642,184	39,199,055,270
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	138,089,764,665	105,907,092,846
1	Vốn chủ sở hữu	136,094,460,311	104,267,830,434
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93,878,960,000	67,056,400,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(1,200,000)	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	
	- Các quỹ	8,298,400,805	21,450,268,805
	- Lợi nhuận chưa phân phối	33,918,299,506	15,761,161,629
2	Nguồn kinh phí & quỹ khác	1,995,304,354	1,639,262,412
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,995,304,354	1,639,262,412
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	271,053,219,077	194,280,702,796

II - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,418,405,134	242,353,612,923
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,418,405,134	242,353,612,923
4	Giá vốn hàng bán	57,774,337,199	212,772,846,189
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,644,067,935	29,580,766,734
6	Doanh thu hoạt động tài chính	271,790,379	26,566,373,651
7	Chi phí tài chính	1,533,882,280	3,495,346,111
8	Chi phí bán hàng	119,459,917	529,855,453
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,483,425,563	14,615,222,345
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(220,909,446)	37,506,716,476
11	Thu nhập khác	711,241,894	1,236,844,029
12	Chi phí khác	89,231,836	131,062,135
13	Lợi nhuận khác	622,010,058	1,105,781,894
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	401,100,612	38,612,498,370
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	255,016,136	5,117,892,564
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146,084,476	33,494,605,806
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	3,568
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ

HOÀNG DUY ANH

NGUYỄN QUỐC DŨNG